

Các ngành khối D và các trường đại học khối D

Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

STT	Tên ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm kết quả thi THPT 2018
1	Sinh học	D08	18.70
2	Công nghệ Sinh học	D08	20.55
3	Hóa học	D07	19.70
4	Địa lý tự nhiên	D10	15.00
5	Khoa học thông tin địa không gian	D10	15.20
6	Khoa học môi trường	D07	16.00
7	Toán học	D07, D08	18.10
8	Toán tin	D07, D08	19.25
9	Máy tính và Khoa học thông tin	D07, D08	20.15
10	Công nghệ kỹ thuật hóa học	D07	20.20
11	Công nghệ kỹ thuật môi trường	D07	16.45
12	Quản lý đất đai	D10	16.35
13	Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	D07	15.05
14	Tài nguyên trái đất	D07	15.20

Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

STT	Tên ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm ngưỡng ĐKXT (*)
1	Báo chí	D01-06; D78-83	22.60
2	Chính trị học	D01-06; D78-83	16.00
3	Công tác xã hội	D01-06; D78-83	19.00
4	Đông Nam Á học	D01-06; D78-83	16.00
5	Đông phương học	D01, D04, D14	21.60
6	Hán Nôm	D01-06; D78-83	17-22.00
7	Khoa học quản lí	D01-06; D78-83	16.00
8	Lịch sử	D01, D14	18.10

9	Lưu trữ học	D01, D14	19.25
10	Ngôn ngữ học	D01, D14	21.00
11	Nhân học	D01, D14	18.75
12	Quan hệ công chúng	D01-06; D78-83	16.00
13	Quản lý thông tin	D01-06; D78-83	16.00
14	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01-06; D78-83	16.00
15	Quản trị khách sạn	D01-06; D78-83	16.00
16	Quản trị văn phòng	D01-06; D78-83	16.00
17	Quốc tế học	D01-06; D78-83	16.00
18	Tâm lý học	B00, D01, D14	22.20
19	Thông tin-thư viện	D01-06; D78-83	16.00
20	Tôn giáo học	D01-04-80-83	16.50-18.00
21	Triết học	D01-06; D78-83	16.00-18.50
22	Văn học	D01, D14	21.40
23	Việt Nam học	D01-06; D78-83	16.00
24	Xã hội học	D01, D14	19.50

Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Theo phương án tuyển sinh của trường, thí sinh phải vượt qua mức điểm sơ tuyển mới được tham gia kỳ thi đánh giá năng lực.

Theo đó, mức điểm sơ tuyển căn cứ vào điểm thi THPT Quốc gia năm 2018 của thí sinh (chiếm tỷ trọng 60% điểm trúng tuyển) và điểm học bạ của thí sinh trong 3 năm học THPT (chiếm tỷ trọng 10% điểm trúng tuyển). Điểm xét tuyển (đã bao gồm điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng) của các Tổ hợp là khác nhau đối với từng ngành mà thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

Cụ thể, số điểm tối thiểu khối D căn cứ vào Điểm thi THPT Quốc gia năm 2018 như sau:

Ngành	Tổ hợp xét tuyển			
	D01	D14	D66,69,70	D84,87,88
Ngôn ngữ Anh (7220201)	20.00	22.00	23.00	22.00
Quản trị kinh doanh (7340101)	19.00	19.00	19.00	19.00
Quản trị – Luật (7340102)	20.50	–	–	21.50
Luật (7390101)	20.50	–	–	21.50



Luật Thương mại quốc tế (7380109)	23.00	–	20.00	22.50
--------------------------------------	-------	---	-------	-------

Sau khi tính điểm theo công thức: 10% điểm học bạ + 60 % điểm thi THPT quốc gia, thì điểm tối thiểu mà các thí sinh cần phải đạt để vượt qua giai đoạn 1 là:

Ngành	Tổ hợp xét tuyển			
	D01	D14	D66,69,70	D84,87,88
Ngôn ngữ Anh (7220201)	13.5	13.5	13.5	13.5
Quản trị kinh doanh (7340101)	13.5	–	–	13.5
Quản trị – Luật (7340102)	13.5	–	–	13.5
Luật (7390101)	13.5	–	–	–
Luật Thương mại quốc tế (7380109)	13.5	–	13.5	13.5

Như vậy, nếu đạt đủ điều kiện ở giai đoạn 1, các thí sinh được tham gia kỳ kiểm tra năng lực diễn ra vào sáng ngày 19/7/2018 (Thứ 5).

Trường dự kiến sẽ thực hiện công bố kết quả kiểm tra đánh giá năng lực, điểm xét tuyển (chính thức) và kết quả thí sinh dự kiến trúng tuyển vào chiều ngày 22/7/2018.

Học Viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

- Tại cơ sở đào tạo phía Bắc (mã BVH): Mức điểm nhận hồ sơ cho tổ hợp môn xét tuyển D01 là từ 17 điểm trở lên.

- Tại cơ sở đào tạo phía Nam (mã BVS): Mức điểm nhận hồ sơ cho tổ hợp môn xét tuyển D01 là từ 16 điểm trở lên.

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp	Điểm chuẩn khu vực phía Nam	Điểm chuẩn khu vực phía Bắc
1	Truyền thông đa phương tiện	7320104			20.90
2	Công nghệ đa phương tiện	7329001		19.25	20.75
3	Quản trị kinh	7340101		18.20	19.65



	doanh				
4	Marketing	7340115		19.30	20.30
5	Thương mại điện tử	7340122			20.05
6	Kế toán	7340301		17.00	19.65
7	Công nghệ thông tin	7480201		20.25	22.00
8	An toàn thông tin	7480202		19.00	20.80
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301		16.50	19.05
10	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	7520207		17.00	19.10

Đại học Thương mại

Mức điểm sàn nhận hồ sơ xét tuyển đại học chính quy của trường năm 2018 là 16 điểm.

Cụ thể, ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào đối với tất cả các ngành đào tạo của trường là 16 điểm và không có bài thi/môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

Ngoài quy định trên, thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh và các chương trình đào tạo chất lượng cao phải đạt điểm thi THPT năm 2018 môn tiếng Anh từ 6,5 điểm trở lên; ưu tiên xét tuyển những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS từ 5.0 trở lên, TOEFL IBT từ 50, TOEFL IPT từ 500 điểm trở lên).

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp	Điểm chuẩn 2018
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	DLLH	A00, A01, D01	21.00
2	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị hệ thống thông tin kinh tế)	HTTT	A00, A01, D01	19.75
3	Kế toán (Kế toán công)	KTC	A00, A01, D01	19.50
4	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)-Chất lượng cao	KTCLC	A01, D01	19.50
5	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	KTDN	A00, A01,	20.90

			D01	
6	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	KTQT	A00, A01, D01	21.25
7	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	LKT	A00, A01, D01	19.95
8	Marketing (Marketing thương mại)	MAR	A00, A01, D01	21.55
9	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh Thương mại)	NNA	D01	21.05
10	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	QLKT	A00, A01, D01	20.30
11	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	QTKD	A00, A01, D01	20.75
12	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	QTKS	A00, A01, D01	21.00
13	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	QTNL	A00, A01, D01	20.40
14	Marketing (Quản trị thương hiệu)	QTTH	A00, A01, D01	20.75
15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	TCC	A00, A01, D01	19.50
16	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	TCNH	A00, A01, D01	20.00
17	Tài chính – Ngân hàng (TC-NH thương mại)-Chất lượng cao	TCNHCLC	A01, D01	19.50
18	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	TMDT	A00, A01, D01	20.70
19	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	TMQT	A00, A01, D01	21.20
20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	TPTM	A00, A01, D03	19.50
21	Quản trị kinh doanh (Tiếng Trung thương mại)	TTTM	A00, A01, D04	20.00

Đại học Hà Nội



Ngày 16/7/2018, Trường Đại học Hà Nội đã công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy là 15, tính theo thang điểm 10, chưa nhân hệ số.

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp	Điểm chuẩn 2018	Ghi chú
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01	30.60	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
2	Ngôn ngữ Nga	7220202	D01, D01	25.30	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
3	Ngôn ngữ Pháp	7220203	D03, D01	29.00	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	D04, D01	30.37	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
5	Ngôn ngữ Đức	7220205	D05, D01	27.93	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
6	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206	D01	28.40	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
7	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	7220207	D01	26.03	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
8	Ngôn ngữ Italia	7220208	D01	26.70	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
9	Ngôn ngữ Nhật	7220209	D06, D01	29.75	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
10	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	D01	31.37	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
11	Quốc tế học (dạy bằng tiếng Anh)	7310601	D01	27.25	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
12	Truyền thông doanh nghiệp (dạy bằng tiếng Pháp)	7320109	D03, D01	29.33	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
13	Quản trị kinh doanh	7340101	D01	27.92	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
14	Kế toán	7340301	D01	25.10	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$
15	Kế toán (dạy bằng tiếng Anh)	7340301C	D01	23.70	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét $\times 2$

16	Công nghệ thông tin	7480201	D01, A01	20.60	
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (dạy bằng tiếng Anh)	7810103	D01	29.68	Môn ngoại ngữ tổ hợp xét ×2

Đại học Văn hóa Hà Nội

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp	Điểm chuẩn 2018
1	Chuyên ngành Quản lý nhà nước về văn hoá DTTS	7220112	D01, D78	17.50
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01, D78, D96	20.25
3	Văn hóa học – Nghiên cứu văn hóa	7229040	D01, D78	18.50
4	Văn hóa học – Văn hóa truyền thông	7229040B	D01, D78	20.00
5	QLVH - Chính sách văn hóa và Quản lý nghệ thuật	7229042A	D01, D78	17.00
6	QLVH - Quản lý nhà nước về gia đình	7229042B	D01, D78	16.75
7	Quản lý di sản văn hóa	7229042C	D01, D78	18.00
8	Liên thông Quản lý văn hóa	7229042LT	D01, D78	24.00
9	Gia đình học	7229045	D01, D78	15.50
10	Báo chí	7320101	D01, D78	20.25
11	Thông tin học	7320201	D01, D96	16.75
12	Liên thông thư viện	7320201LT	D01, D96	24.00
13	Quản lý thông tin	7320205	D01, D96	18.00

14	Bảo tàng học (Gồm chuyên ngành Bảo tàng; Bảo tồn di tích)	7320305	D01, D78	16.25
15	Kinh doanh xuất bản phẩm	7320402	D01, D96	16.75
16	Luật	7380101	D01, D96	20.00
17	Du lịch - Văn hóa du lịch	7810101A	D01, D78	19.25
18	Du lịch - Lữ hành, Hướng dẫn du lịch	7810101B	D01, D78	20.75
19	Du lịch - Hướng dẫn du lịch quốc tế	7810101C	D01, D78, D96	19.00
20	Liên thông du lịch	7810101LT	D01, D78	22.00
21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	D01, D78	21.75

Điểm chuẩn kèm danh sách các ngành khối D 2017

STT	Tên trường	Mã ngành	Khối	Điểm chuẩn
1	Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	D220201	D1	30
2	Học Viện Khoa học Quân sự-Hệ quân sự KV miền Bắc	D310206	D1	27.5
3	Đại học Hà Nội	D480201	D1	24.5
4	Đại học Ngoại Thương (Cơ sở phía Bắc)	D310101	D1	24.5
5	Học viện Ngoại giao	D310206	D1	23.5
6	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông (Phía Bắc)	D520207	D1	23
7	Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội	D380101	D1	22.5
8	Học viện Tài chính	D220201	D1	22.5
9	Đại học Sư phạm Hà Nội	D140217	D1,2,3	21.5
10	Đại học Kinh tế Quốc dân	D480101	D1	21.5

11	Học viện An ninh Nhân dân	D860102	D1 (Nam)	21.5
12	Học viện Khoa học Quân sự - Hệ dân sự KV miền Bắc	D220201	D1	21
13	Học viện Ngân hàng	D220201	D1	21
14	Học viện Khoa học Quân sự - Hệ dân sự KV miền Nam	D220201	D1	21
15	Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	D140217	D	20.5
16	Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	D310101	D1	20
17	Đại học Luật Hà Nội	D380101	D1	20
18	Đại học Điện lực	D510301	D12	20
19	Học viện Cảnh sát Nhân dân	D860102	D1 (nam)	19.5
20	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn-ĐHQG Hà Nội	D320101	D	19
21	Học viện Hành chính Quốc gia (phía Bắc)	D310205	D1	18.5
22	Đại học Công Đoàn	D340101	D1	18.5
23	Đại học Thương mại		D1	18.5
24	Đại học Bách khoa Hà Nội		D1	18
25	Học viện Báo chí - Tuyên truyền	D220301	D1	17
26	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	D310301	D1	16
27	Đại học Văn hóa Hà Nội	D320402	D1	15.5
28	Học viện Quản lý giáo dục	D140114	D1	15.5
29	Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	D340301	D1	15
30	Viện Đại học mở Hà Nội	D340201	D1	14.5
31	Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở Hà Nội)	D340101	D1	14
32	Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp	D540202	D1	13.5
33	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	D760102	D1	13.5

34	Đại học Lao động - Xã hội (cơ sở Sơn Tây)	D340301	D1	13.5
35	Đại học Công nghiệp Việt Hưng	C340201	D	10
36	Đại học Công nghiệp Hà Nội	C340301	D1	10

Mời các bạn tham khảo: <https://vndoc.com/thi-thpt-quoc-gia>